Biểu số 41/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 675 /BC-STC ngày 26 /11/2025 của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thu tiền sử dụng đất	Thu phí, lệ phí	Thu khác
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG	**161.496**	**12.768**	**16.024**
A	**Cấp tỉnh**	**84.161**		
B	**Cấp xã**	**77.335**	**12.768**	**16.024**
1	Xã Mường Kim	892	300	475
2	Xã Khoen On	59	50	95
3	Xã Than Uyên	4.581	1.100	1.045
4	Xã Mường Than	2.082	250	428
5	Xã Pắc Ta	595	500	446
6	Xã Nậm Sỏ	59	100	142
7	Xã Tân Uyên	5.355	1.430	950
8	Xã Mường Khoa	773	500	428
9	Xã Bản Bo	595	65	22
10	Xã Bình Lư	3.272	875	1.830
11	Xã Tả Lèng	178	24	8
12	Xã Khun Há	119	36	1
13	Phường Tân Phong	10.200	900	2.555
14	Phường Đoàn Kết	16.575	1.100	2.603
15	Xã Sin Suối Hồ	595	100	190
16	Xã Phong Thổ	3.272	1.550	779
17	Xã Sì Lở Lầu	59	100	190
18	Xã Dào San	59	100	190
19	Xã Khổng Lào	59	150	190
20	Xã Tủa Sín Chải	59	30	28
21	Xã Sìn Hồ	1.100	580	665
22	Xã Hồng Thu	29	20	40
23	Xã Nậm Tăm	297	50	22
24	Xã Pu Sam Cáp	59	20	8
25	Xã Nậm Cuổi	29	20	28

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thu tiền sử dụng đất	Thu phí, lệ phí	Thu khác
A	B	1	2	3
26	Xã Nậm Mạ	29	20	5
27	Xã Lê Lợi	119	32	47
28	Xã Nậm Hàng	119	736	760
29	Xã Mường Mô	595	20	8
30	Xã Hua Bum	59	50	80
31	Xã Pa Tần	9.520	60	304
32	Xã Bum Nưa	178	20	99
33	Xã Bum Tở	15.470	1.623	1.050
34	Xã Mường Tè	178	15	78
35	Xã Thu Lũm	29	17	95
36	Xã Pa Ủ	29	111	66
37	Xã Mù Cả	29	104	38
38	Xã Tà Tổng	29	10	36